

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	9 - 29

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng. ✓



Lê Văn Tư

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/8/2021, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.545.347.636	107.971.257.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	39.569.501.536	34.173.096.377
111	1. Tiền		18.079.640.699	13.035.354.876
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.489.860.837	21.137.741.501
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	42.555.820.081	41.068.572.404
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.555.820.081	41.068.572.404
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.391.297.871	12.859.078.335
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	14.144.889.024	9.320.663.599
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.323.683.800	1.558.475.072
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	996.325.608	2.053.540.225
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(73.600.561)	(73.600.561)
140	IV. Hàng tồn kho	11	17.945.063.896	18.982.425.086
141	1. Hàng tồn kho		17.945.063.896	18.982.425.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.664.252	888.085.377
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	-	809.589.000
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	83.664.252	78.496.377
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		154.209.261.103	159.718.584.170
220	II. Tài sản cố định		149.738.444.013	151.782.162.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	149.596.388.435	151.551.607.316
222	- Nguyên giá		403.440.721.345	401.296.536.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.844.332.910)	(249.744.929.149)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	142.055.578	230.555.572
228	- Nguyên giá		531.000.000	531.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(388.944.422)	(300.444.428)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	2.687.810.607	6.004.837.990
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.687.810.607	6.004.837.990
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.783.006.483	1.931.583.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.783.006.483	1.931.583.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		271.754.608.739	267.689.841.749



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		64.129.200.422	67.568.744.484
310	I. Nợ ngắn hạn		39.005.391.714	40.674.157.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.654.321.663	5.400.361.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	4.725.565.058	5.736.825.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.862.081.414	951.144.487
314	4. Phải trả người lao động		7.112.596.170	12.172.351.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	987.131.432	1.064.782.130
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.559.350.895	8.014.047.458
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.545.935.530	5.545.935.530
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.558.409.552	1.788.709.552
330	II. Nợ dài hạn		25.123.808.708	26.894.586.644
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	22.183.737.158	24.956.704.923
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	2.940.071.550	1.937.881.721
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.625.408.317	200.121.097.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	207.625.408.317	200.121.097.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.676.728.200	4.676.728.200
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.615.990.117	13.111.679.065
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.111.679.065	748.727.851
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.504.311.052	12.362.951.214
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		271.754.608.739	267.689.841.749

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	62.138.751.836	57.879.556.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	81.689.526	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	62.057.062.310	57.879.556.525
11	4. Giá vốn hàng bán	27	39.404.184.389	37.465.106.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.652.877.921	20.414.449.788
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	789.298.384	778.577.285
22	7. Chi phí tài chính	29	1.081.638.721	2.304.614.100
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.081.638.721	2.304.614.100
25	8. Chi phí bán hàng	30	6.166.682.591	6.640.444.228
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	5.647.750.452	4.601.757.406
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.546.104.541	7.646.211.339
31	11. Thu nhập khác	32	1.618.678.637	405.742.416
32	12. Chi phí khác	33	2.351.796.358	775.024.313
40	13. Lợi nhuận khác		(733.117.721)	(369.281.897)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.812.986.820	7.276.929.442
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	2.305.036.607	1.552.832.248
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.507.950.213	5.724.097.194
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	412	283
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		412	283

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	65.463.505.407	58.340.656.592
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(17.165.269.437)	(12.907.377.583)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(24.527.064.616)	(28.810.259.543)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.159.289.419)	(1.301.018.882)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.719.882.174)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	249.650.997	6.684.261.369
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.640.644.386)	(9.903.363.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.220.888.546	10.383.015.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.413.473.590)	(11.877.477.887)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(18.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	8.802.034.648
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	361.957.968	597.733.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.051.515.622)	(20.977.709.822)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.396.405.159	(13.367.661.619)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	34.173.096.377	47.278.291.192
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	39.569.501.536	33.910.629.573



Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Lê Thị Lưu

Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng chia thành 18.233.269 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 30/6/2021 là 182.332.690.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	51,00%
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49%
Tổng	182.332.690.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 252 người (tại ngày 31/12/2020 là 249 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đông Hà	Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải	Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Bến Hải	Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đường 9	Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Xây lắp	Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Phần mềm máy tính	03

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị là UBND tỉnh Quảng Trị – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Thành An, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Quảng Trị). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	116.995.300	122.731.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.962.645.399	12.912.622.976
Các khoản tương đương tiền (*)	21.489.860.837	21.137.741.501
Tổng	39.569.501.536	34.173.096.377

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,8%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu tiền nước	12.859.424.435	8.121.955.498
- Các khách hàng khác	1.285.464.589	1.198.708.101
Tổng	14.144.889.024	9.320.663.599

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	651.000.000
- Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	-	211.572.372
- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	207.656.000	207.656.000
- Công ty cổ phần Trường Hải	-	160.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị khoa học Nam Thành	308.909.000	-
- Công ty cổ phần Công nghệ Bách Việt	238.920.000	-
- Các nhà cung cấp khác	917.198.800	328.246.700
Tổng	2.323.683.800	1.558.475.072

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	19.644.718	-	1.079.551.979	-
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	606.406.782	-	606.406.782	-
- Tạm ứng	213.027.580	-	183.436.440	-
- Phải thu khác	157.246.528	-	184.145.024	-
Tổng	996.325.608	-	2.053.540.225	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải thu khách hàng	(73.600.561)	(73.600.561)
Tổng	(73.600.561)	(73.600.561)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.007.736.965	-	15.975.084.389	-
Công cụ, dụng cụ	12.586.818	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	1.924.740.113	-	3.007.340.697	-
Tổng	17.945.063.896	-	18.982.425.086	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Đập dâng sông Vĩnh Phước	-	4.099.227.272
- Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	2.687.810.607	1.905.610.718
Tổng	2.687.810.607	6.004.837.990

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 2

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	531.000.000	531.000.000
Số dư cuối kỳ	531.000.000	531.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	300.444.428	300.444.428
Số tăng trong kỳ	88.499.994	88.499.994
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	88.499.994	88.499.994
Số dư cuối kỳ	388.944.422	388.944.422
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	230.555.572	230.555.572
Tại ngày cuối kỳ	142.055.578	142.055.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	809.589.000
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	479.589.659
- Các khoản khác	-	329.999.341
b) Dài hạn	1.783.006.483	1.931.583.292
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.528.095.897	1.486.690.669
- Các khoản khác	254.910.586	444.892.623
Tổng	1.783.006.483	2.741.172.292

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 3

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	295.678.836	295.678.836	194.662.000	194.662.000
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	198.330.000	198.330.000	57.040.500	57.040.500
- Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	359.867.205	359.867.205	3.049.972.874	3.049.972.874
- Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	126.753.000	126.753.000	507.013.000	507.013.000
- Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	3.011.941.405	3.011.941.405	-	-
- Công ty CP Đầu tư và sản xuất HCL	1.244.083.500	1.244.083.500	-	-
- Phải trả người bán khác	1.417.667.717	1.417.667.717	1.591.673.279	1.591.673.279
Tổng	6.654.321.663	6.654.321.663	5.400.361.653	5.400.361.653

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà (Công trình Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	900.000.000	900.000.000
- Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu - Giai đoạn 3	1.593.656.000	-
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước đường Bà Triệu	-	1.105.648.000
- Đường nối cầu An Mô vào khu tường niệm Lê Duẩn (BQLDA sở Giao Thông)	572.676.000	572.676.000
- Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trung Trực, tuyến N2, N3 (Dự án: Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây thành phố)	-	680.337.000
- Các khách hàng khác	1.659.233.058	2.478.164.563
Tổng	4.725.565.058	5.736.825.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	65.271.894	1.712.550.643	1.377.224.161	400.598.376
Thuế TNDN	(78.496.377)	2.305.036.607	-	2.226.540.230
Thuế TNCN	27.004.000	225.677.854	336.346.106	(83.664.252)
Thuế tài nguyên	33.931.095	242.200.520	225.236.730	50.894.885
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí BVMT	663.801.370	4.787.753.438	4.465.476.109	986.078.699
Phí, lệ phí khác	161.136.128	36.833.096	-	197.969.224
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	78.496.377			83.664.252
- Trình bày là phải trả	951.144.487			3.862.081.414

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	987.131.432	1.064.782.130
Tổng	987.131.432	1.064.782.130

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat (*)	4.649.000.000	4.649.000.000
- Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2) (**)	2.810.723.242	2.810.723.242
- Kinh phí công đoàn	401.829.561	392.014.229
- Nhận ký quỹ, ký cược	296.096.359	-
- Phải trả khác	401.701.733	162.309.987
Tổng	8.559.350.895	8.014.047.458

(*) Quỹ cho khách hàng vay để lắp đặt sử dụng nước sạch và được trả dần vào tiền nước hàng tháng.

(**) Khoản phụ thu 240 đồng/m³ nước tạo nguồn trả nợ vốn vay dự án Phát triển cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận theo Quyết định số 1957/UBND-CN ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.937.881.721	735.303.391
- Hoàn nhập quỹ trong kỳ	-	(152.392.865)
- Bổ sung nguồn quỹ trong kỳ	1.002.189.829	-
Số dư cuối kỳ	2.940.071.550	582.910.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	92.989.670.000	51,00	92.989.670.000	51,00
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51	79.341.020.000	43,51
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49	10.002.000.000	5,49
Tổng	182.332.690.000	100,00	182.332.690.000	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.381.644.200

23.4 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

23.5 Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.676.728.200	4.676.728.200

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	54.542.034.483	52.692.971.428
Doanh thu từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	7.424.429.989	5.023.520.006
Doanh thu hoạt động khác	172.287.364	163.065.091
Tổng	62.138.751.836	57.879.556.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (*)	81.689.526	-
Tổng	81.689.526	-

(*) Là số miễn giảm tiền nước đợt 4 theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ngày 05/5/2021 của HĐQT Công ty, căn cứ vào Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc miễn giảm mức thu phí, giá dịch vụ thiết yếu để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	54.460.344.957	52.692.971.428
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ công ích	7.424.429.989	5.023.520.006
Doanh thu thuần dịch vụ khác	172.287.364	163.065.091
Tổng	62.057.062.310	57.879.556.525

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	33.088.767.162	32.811.928.231
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	6.147.664.906	4.503.320.114
Giá vốn hoạt động khác	167.752.321	149.858.392
Tổng	39.404.184.389	37.465.106.737

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	789.298.384	778.577.285
Tổng	789.298.384	778.577.285

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.081.638.721	2.304.614.100
Tổng	1.081.638.721	2.304.614.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.877.903.015	3.983.496.191
Chi phí vật liệu	1.778.318.211	2.321.894.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.685.996	70.591.998
Chi phí CCDC	25.271.998	19.249.998
Chi phí khác	431.503.371	245.211.730
Tổng	6.166.682.591	6.640.444.228

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.216.249.613	3.069.171.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.236.180	166.236.180
Chi phí công cụ dụng cụ	108.781.723	79.827.482
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.002.189.829	-
Chi phí bằng tiền khác	1.151.293.107	1.283.522.048
Tổng	5.647.750.452	4.601.757.406

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	152.392.865
Hoàn nhập Quỹ lương 2020	552.155.939	-
Thu nhập tiền thuê bao đồng hồ	159.000	132.567.500
Phí nước thải môi trường	506.695.176	-
Hỗ trợ đền bù di dời cáp điện đường vành đai cứu hộ (Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	191.804.000	-
Thu nhập khác	367.864.522	120.782.051
Tổng	1.618.678.637	405.742.416

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Phế liệu thanh lý	-	280.342.371
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	1.209.367.116	-
Phí nước thải môi trường	506.695.176	-
Các khoản khác	635.734.066	494.681.942
Tổng	2.351.796.358	775.024.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.812.986.820	7.276.929.442
Điều chỉnh tăng	1.712.196.216	487.231.800
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.712.196.216	487.231.800
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	11.525.183.036	7.764.161.242
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	11.525.183.036	7.764.161.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.305.036.607	1.552.832.248

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.507.950.213	5.724.097.194
Các khoản điều chỉnh:	-	572.409.719
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	572.409.719
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.507.950.213	5.151.687.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	412	283

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.938.921.535	12.907.063.754
Chi phí nhân công	22.307.184.066	21.285.771.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.564.852.732	10.431.912.313
Chi phí CCDC	1.032.678.911	525.380.446
Trích lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.002.189.829	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.290.189.775	5.246.569.441
Tổng	50.136.016.848	50.396.697.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
		VND	VND
Thuê thầu xây lắp			
- Công ty Cổ phần Thành An	Cổ đông góp vốn	974.790.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Thành An	Cổ đông góp vốn	256.460.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng		908.883.500	895.154.000
Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	188.742.600	190.415.300
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch HĐQT	19.263.600	18.675.600
Ông Lê Văn Tư	Giám đốc, thành viên HĐQT	164.918.800	170.072.500
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	163.917.100	159.110.100
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên HĐQT	17.512.200	16.977.600
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	163.917.100	159.110.100
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	148.043.900	143.018.000
Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát	17.512.200	14.806.800
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	12.528.000	11.484.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát	12.528.000	11.484.000

38. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 23/6/2021 Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 355/NQ-HĐQT về việc hoãn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 do một số nội dung biểu quyết tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 chưa được chủ sở hữu phần vốn Nhà nước có ý kiến chỉ đạo để trình Đại hội, mặt khác tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, hạn chế tụ tập đông người.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Quảng Trị, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	42.555.820.081	42.555.820.081	41.068.572.404	41.068.572.404
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (*)	42.555.820.081	42.555.820.081	41.068.572.404	41.068.572.404

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn còn lại lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC 2: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	76.494.059.840	9.974.550.046	314.483.317.579	344.609.000	401.296.536.465
Số tăng trong kỳ	5.417.511.594	46.567.459	2.225.512.830	40.909.090	7.730.500.973
- Mua trong kỳ	-	46.567.459	-	40.909.090	87.476.549
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.417.511.594	-	2.225.512.830	-	7.643.024.424
Số giảm trong kỳ	-	-	(5.586.316.093)	-	(5.586.316.093)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	-	(5.586.316.093)	-	(5.586.316.093)
Số dư cuối kỳ	81.911.571.434	10.021.117.505	311.122.514.316	385.518.090	403.440.721.345
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	3.669.955.563	32.434.713.240	301.609.000	36.406.277.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49.974.536.392	5.982.847.552	193.484.741.588	302.803.617	249.744.929.149
Số tăng trong kỳ	1.827.707.172	279.891.450	6.361.587.452	7.166.664	8.476.352.738
- Khấu hao trong kỳ	1.827.707.172	279.891.450	6.361.587.452	7.166.664	8.476.352.738
Số giảm trong kỳ	-	-	(4.376.948.977)	-	(4.376.948.977)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	-	(4.376.948.977)	-	(4.376.948.977)
Số dư cuối kỳ	51.802.243.564	6.262.739.002	195.469.380.063	309.970.281	253.844.332.910
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26.519.523.448	3.991.702.494	120.998.575.991	41.805.383	151.551.607.316
Tại ngày cuối kỳ	30.109.327.870	3.758.378.503	115.653.134.253	75.547.809	149.596.388.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530
Tổng	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530

(*) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn).

b) Vay dài hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	22.183.737.158	22.183.737.158	-	2.772.967.765	24.956.704.923	24.956.704.923
Tổng	22.183.737.158	22.183.737.158	-	2.772.967.765	24.956.704.923	24.956.704.923

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hàng phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008, tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ tài chính theo Lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là 27.729.672.688 đồng, trong đó 5.545.935.530 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

PHỤ LỤC 4: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	182.332.690.000	3.316.538.100	9.507.789.277	195.157.017.377
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.724.097.194	5.724.097.194
Phân phối lợi nhuận	-	1.360.190.100	(8.648.627.700)	(7.288.437.600)
Giảm khác	-	-	(97.964.789)	(97.964.789)
Số dư tại ngày 30/06/2020	182.332.690.000	4.676.728.200	6.485.293.982	193.494.712.182
Số dư tại ngày 01/01/2021	182.332.690.000	4.676.728.200	13.111.679.065	200.121.097.265
Lãi trong kỳ này	-	-	7.507.950.213	7.507.950.213
Giảm khác	-	-	(3.639.161)	(3.639.161)
Số dư tại ngày 30/06/2021	182.332.690.000	4.676.728.200	20.615.990.117	207.625.408.317